

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 55/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 05-5-2025

V/v tranh chấp ly hôn và giải
quyết việc nuôi con

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Liễu

2. Bà Chung Kim Sang

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Mùi - Thư ký Tòa án nhân dân
thành phố Rạch Giá.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên
Giang tham gia phiên tòa:** Trường hợp không tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch
Giá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 91/2025/TLST-HNGĐ ngày 10
tháng 2 năm 2025 về tranh chấp ly hôn và giải quyết việc nuôi con theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số 54/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm
2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 4
năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Phạm Đức T, sinh năm 1991. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A L, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thảo N, sinh năm 1992. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số A L, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Số C N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 03/01/2025 và trong quá trình giải
quyết vụ án nguyên đơn anh Phạm Đức T trình bày:*

Anh và chị N tự nguyện quen biết yêu thương nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên anh và chị N tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang vào ngày 03/11/2017. Trong quá trình chung sống anh và chị N có 02 (hai) người con chung tên Phạm Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 10/01/2018 và Phạm Nguyễn Bảo T1, sinh ngày 04/11/2019, hiện cháu Đ đang sống với anh, còn cháu T1 đang sống cùng chị N. Về tài sản chung và nợ chung thì không có.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng sau này thì vợ chồng mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, chị N không tôn trọng mọi người trong gia đình anh T, có những cử chỉ hành động làm mất lòng tin và tình thương của anh T và gia đình, chị N không có ý chí khắc phục sửa chữa sai lầm nên anh chị đã ly thân từ năm 2019 cho đến nay.

Nay anh thấy cuộc sống hôn nhân giữa anh và chị N không thể tiếp tục sống chung, mục đích hôn nhân không đạt nên anh T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn với chị N.

Về việc nuôi con chung: Anh T và chị N có 02 người con chung tên Phạm Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 10/01/2018 và Phạm Nguyễn Bảo T1, sinh ngày 04/11/2019. Anh T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Đ và đồng ý giao cháu T1 cho chị N chăm sóc và nuôi dưỡng, anh T không đồng ý cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn chị Nguyễn Thị Thảo N:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt trực tiếp các văn bản tố tụng cho chị N, chị N biết việc anh T yêu cầu khởi kiện ly hôn nhưng chị N vẫn vắng mặt tại Tòa, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của chị N đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn anh T yêu cầu ly hôn và giải quyết việc nuôi con với chị N. Xét thấy đây là tranh chấp về ly hôn và giải quyết việc nuôi con, bị đơn chị N có nơi cư trú tại số C N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho anh T và chị N nhưng anh, chị vắng mặt tại phiên tòa, riêng anh T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị N chung sống với nhau vào năm 2017 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang vào ngày 02/02/2017, do đó hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Xét yêu cầu ly hôn của anh T, Tòa án xét thấy: Thời gian đầu sau khi cưới nhau, anh T và chị N chung sống hạnh phúc, nhưng đến khoảng năm 2019 cho đến nay giữa anh chị bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn theo anh T là không tôn trọng mọi người trong gia đình anh T, có những cử chỉ hành động làm mất lòng tin và tình thương của anh T và gia đình, dẫn đến giữa vợ chồng bất đồng quan điểm sống và không hòa hợp, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không hàn gắn được nên chị N dắt theo cháu Bảo T1 bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và ly thân với anh T cho đến nay. Sau khi sống ly thân, anh T và chị N không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành giải thích pháp luật và động viên anh Thành đoàn T2 gia đình, nhưng anh T vẫn kiên quyết ly hôn với chị N. Đồng thời Tòa án cũng tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị N nhiều lần nhưng chị N không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, điều này chứng tỏ chị N cũng không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng với anh T.

Từ đó cho thấy mối quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị N đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt được, nên việc anh T yêu cầu được ly hôn với chị N là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án chấp nhận cho anh T được ly hôn với chị N.

[3.2] Về việc nuôi con chung: Quá trình chung sống với nhau, anh T và chị N có 02 (hai) người con chung tên Phạm Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 10/01/2018 và Phạm Nguyễn Bảo T1, sinh ngày 04/11/2019. Hiện cháu Đ do anh T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu Đ cho đến khi cháu đủ 18 tuổi, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con, anh đồng ý giao cháu Bảo T1 cho chị N chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu trên của anh T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Từ khi anh chị sống ly thân, cháu Đ sống với anh T và cháu Bảo T1 sống với chị N, anh T và chị N vẫn đảm bảo cuộc sống về vật chất và tinh thần cho các con, mặt khác theo biên bản ghi nguyện vọng của con chưa thành nên ngày 19/02/2025 thì cháu Đ có nguyện vọng sống cùng anh T. Đối với cháu Bảo T1 sống cùng chị N, mặc dù chị N không có ý kiến gửi cho Tòa án nhưng nhận thấy chị N vẫn đảm bảo cuộc sống về vật chất và tinh thần cho con, hơn nữa cháu T1 là con gái, tuổi còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của người mẹ là cần thiết đối với cháu để cháu phát triển về mặt thể chất và tinh thần được tốt hơn, do đó Hội đồng xét xử xét nên giao cháu Đ cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và giao cháu T1 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi là phù hợp với quy định tại khoản 1 và khoản 2, Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Anh T và chị N được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

[3.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T không yêu cầu chị N phải cấp dưỡng nuôi con chung, chị N không có ý kiến về việc cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết, nếu sau này chị N có yêu cầu thì sẽ được giải quyết thành vụ án khác.

[3.4] Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, chị N vắng mặt không có lý do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của chị N về phần tài sản chung và nợ chung giữa anh T và chị N. Anh T xác nhận trong thời gian chung sống cùng chị N, anh chị không có tài sản chung cũng như không có nợ ai và không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này các đương sự có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ án khác theo quy định pháp luật.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn anh T yêu cầu ly hôn, căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì anh T phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Phạm Đức T ly hôn với chị Nguyễn Thị Thảo N.
2. Về nuôi con chung: Giao cháu Phạm Nguyễn Thành Đ, sinh ngày 10/01/2018 cho Phạm Đức T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Phạm Nguyễn Bảo T1, sinh ngày 04/11/2019 cho đến khi cháu Đ và cháu T1 đủ 18 tuổi

Anh Phạm Đức T và chị Nguyễn Thị Thảo N được quyền trông nom, chăm sóc và giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Phạm Đức T không yêu cầu chị Nguyễn Thị Thảo N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Anh Phạm Đức T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Anh Phạm Đức T phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008021 ngày 10/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, anh Phạm Đức T không phải nộp thêm.

6. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND TP Rạch Giá;
- CCTHADS TP Rạch Giá;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND phường Vĩnh Thanh, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(ĐÃ KÝ)

- Lưu hồ sơ.

Phan Thị Quyên

